

REVIEW UNIT 4: HOME

PART I. VOCABULARY

- New words

Words	Type	Pronunciation	Meaning
1. bungalow	(n)	/ˈbʌŋɡələʊ/	nhà một tầng/nhà gỗ
2. detached house	(n)	/dɪˈtætʃt/	nhà ở riêng lẻ
3. farmhouse	(n)	/ˈfɑːmhaʊs/	trang trại
4. flat	(n)	/flæt/	căn hộ
5. houseboat	(n)	/ˈhaʊsbəʊt/	nhà thuyền
6. mansion	(n)	/ˈmænjən/	biệt thự
7. mobile home	(n)	/ˌməʊbaɪl ˈhəʊm/	nhà di động
8. semi-detached house	(n)	/ˌsemi dɪˈtætʃt/	nhà liền kề
9. terraced house	(n)	/ˌterəst ˈhaʊs/	nhà bậc thang
10. thatched cottage	(n)	/θætʃt/	nhà tranh lợp mái
11. villa	(n)	/ˈvɪlə/	biệt thự
12. attic	(n)	/ˈætɪk/	gác xép
13. balcony	(n)	/ˈbælkəni/	ban công
14. basement	(n)	/ˈbeɪsmənt/	tầng hầm
15. cellar	(n)	/ˈselə(r)/	hầm
16. conservatory	(n)	/kənˈsɜːvətəri/	nhà kính trồng cây
17. drive	(n)	/draɪv/	đường đi trong sân nhà
18. extension	(n)	/ɪkˈstenʃn/	phòng mở rộng
19. flower bed	(n)	/ˈflaʊə bed/	khu vực trồng hoa
20. hall	(n)	/hɔːl/	sảnh
21. hedge	(n)	/hedʒ/	bờ cây, bụi cây
22. landing	(n)	/ˈlændɪŋ/	đầu cầu thang
23. lawn	(n)	/lɔːn/	bãi cỏ
24. patio	(n)	/ˈpætiəʊ/	hiên nhà
25. pond	(n)	/pɒnd/	ao
26. porch	(n)	/pɔːtʃ/	mái hiên
27. shutters	(n)	/ˈʃʌtə(r)/	cánh cửa chớp
28. sliding door	(n)	/ˌslaɪdɪŋ ˈdɔː(r)/	cửa trượt
29. beautifully restored	(v)	/rɪˈstɔː(r)/	khôi phục đẹp đẽ
30. charming	(adj)	/ˈtʃɑːmɪŋ/	quyến rũ
31. contemporary	(adj)	/kənˈtempərəri/	hiện đại

32. cosy	(adj)	/'kəʊzi/	ấm áp
33. cramped	(adj)	/kræmpt/	chật chội
34. dilapidated	(adj)	/dɪ'læpɪdeɪtɪd/	đổ nát
35. popular/lively area	(n)	/'laɪvli/	khu vực sôi động
36. remote	(adj)	/rɪ'məʊt/	hẻo lánh
37. spacious	(adj)	/'speɪʃəs/	rộng rãi
38. substantial	(adj)	/səb'stænʃl/	đáng kể
39. tiny	(adj)	/'tami/	nhỏ
40. ceramic	(adj)	/sə'remɪk/	làm bằng gốm
41. deem	(v)	/di:m/	xem như, cho rằng
42. ignore	(v)	/ɪg'nɔ:(r)/	không quan tâm đến
43. hygiene	(n)	/'haɪdʒi:n/	vệ sinh
44. designate	(v)	/'deɪzɪneɪt/	đặt tên, gọi tên, chỉ rõ
45. cliff	(n)	/klɪf/	vách đá
46. metal	(n)	/'metl/	kim loại
47. spectacular	(adj)	/spek'tækjələ(r)/	hùng vĩ
48. unique	(adj)	/ju'ni:k/	độc nhất, đặc biệt
49. moat	(n)	/məʊt/	hào nước
50. perimeter	(n)	/pə'rɪmɪtə(r)/	vành đai
51. stackable	(adj)	/'stæk.ə.bəl/	có thể được xếp chồng lên nhau
52. bedside table	(n)	/,bedsaɪd 'teɪbl/	bàn cạnh giường ngủ
53. bookcase	(n)	/'bʊkkeɪs/	kệ sách
54. bunk bed	(n)	/bʌŋk/	giường ngủ
55. curtains	(n)	/'kɜ:tn/	màn cửa
56. cushion	(n)	/'kʊʃn/	đệm, gối
57. double bed	(n)	/'dʌbl/	giường đôi
58. duvet	(n)	/'du:veɪ/	mền, chăn
59. hook	(n)	/hʊk/	cái móc
60. kitchen cupboard	(n)	/'kɪbəd/	tủ đựng chén, đĩa
61. lamp	(n)	/læmp/	đèn
62. pillow	(n)	/'pɪləʊ/	gối ngủ
63. suppose	(v)	/sə'pəʊz/	giả định
64. surreal	(adj)	/sə'reɪəl/	rất kì lạ, giống như trong mơ
65. citadel	(n)	/'sɪtədəl/	thành lũy
66. complex	(n)	/'kɒmpleks/	khu liên hợp
67. concentric	(adj)	/kən'sentɪk/	đồng tâm
68. dynasty	(n)	/'dɪnəsti/	vuơng triều
69. expenditure	(n)	/ɪk'spendɪtʃə(r)/	việc tiêu tiền, khoản chi tiêu
70. reign	(n)	/reɪn/	triều đại

71. shield	(n)	/ʃiːld/	vật bảo vệ, rào chắn
------------	-----	---------	----------------------

• COLLOCATIONS: DO/ MAKE/ TAKE

DO

1. do yoga	/dəʊ 'jəʊgə/	tập yoga
2. do damage	/dəʊ 'dæmɪdʒ/	làm hỏng, làm hư hại
3. do + tốc độ (150 km/h)		chạy xe với tốc độ bao nhiêu
4. do research	/dəʊ ri'sɜ:tʃ/	tiến hành nghiên cứu
5. do one's best	/dəʊ ðə best/	làm tốt nhất có thể
6. do the housework	/dəʊ ðə 'haʊswɜ:k/	làm việc nhà
7. do the cooking	/dəʊ ðə 'kʊkɪŋ/	nấu ăn
8. do s.o good		have a useful effect

MAKE

9. make an appointment	/meɪk ən ə'pɔɪntmənt/	đặt hẹn, thực hiện cuộc hẹn gặp
10. make up one's mind	/meɪk ʌp maɪnd/	quyết định
11. make a suggestion	/meɪk ə sə'dʒestʃən/	gợi ý, đề xuất
12. make a sound	/meɪk ə saʊnd/	tạo ra âm thanh
13. make a mess	/meɪk ə mes/	gây lộn xộn, làm hỏng, lộn xộn
14. make an announcement	/meɪk ən ə'naʊnsmənt/	đưa ra thông báo
15. make a mistake	/meɪk ə mi'steɪk/	mắc sai lầm
16. make a choice	/meɪk ə tʃɔɪs/	đưa ra lựa chọn, quyết định
17. make a difference	/meɪk ə 'dɪfrəns/	tạo nên sự khác biệt

TAKE

18. take a look at	/teɪk ə lʊk/	hãy xem, nhìn qua cái gì
19. take + thời gian + to do s.th		mất bao nhiêu thời gian để làm gì
20. take photo	/teɪk 'fəʊtəʊ/	chụp hình
21. take one's temperature	/teɪk 'temprətʃər/	đo/ lấy nhiệt độ cơ thể
22. take tablets	/teɪk 'tæblɪts/	uống thuốc
23. take a class	/teɪk ə klɑ:s/	tham gia lớp học
30. take an exam	/teɪk ən ɪg'zæm/	tham gia kỳ thi
31. can't take any more = can't stand		không thể chịu được nữa
33. take it easy	/teɪk ɪt 'i:zi/	làm một cách dễ dàng
34. take s.th seriously		coi trọng, lưu tâm việc gì nghiêm túc

PART II. GRAMMAR

1. Comparison

a. Equality comparison (so sánh bằng)

S + be/ V + as adj/ adv + as + {noun/pronoun}

He is **as old as** my father (is).

He drives as carefully as I (do).
- Ở thể phủ định và nghi vấn ta có thể dùng so + adj/ adv as His job is not so difficult as mine. Mary didn't write her lessons as carefully as she does.
- Để diễn đạt thêm các mức độ khác nhau của sự so sánh, ta có thể thêm các trạng từ "just/ exactly" (vừa bằng, chính xác) hoặc "nearly/ almost" (gần như) I am exactly/ just as tall as you. He earns almost/ nearly as much money as you.
- Sau "as" phải là một đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là một đại từ tân ngữ. Peter is as tall as I. ☒ Peter is as tall as me. ☒

b. Comparative (so sánh hơn)

Short Adjectives & Adverbs (Tính từ và trạng từ ngắn)	S + be/ V + adj/ adv (ngắn) -er + than + {noun/ pronoun} Today it is hotter than it was yesterday. He works harder than he did last year.
Long Adjectives & Adverbs (Tính từ và trạng từ dài)	S + be/ V + more adj/ adv (dài) + than + {noun/ pronoun} She is more careful than her mother (is). He sings more beautifully than other competitors.
- Những tính từ hai âm tiết mà tận cùng bằng y (y – ier), ow, er, et thì so sánh như tính từ ngắn. quiet - quieter clever - cleverer happy - happier narrow - narrower - Tính từ ngắn có tận cùng bằng một nguyên âm + phụ âm (trừ w, x, z) thì gấp đôi phụ âm cuối. big - bigger red - redder hot - hotter - Chỉ một số trạng từ có đuôi -er, bao gồm: faster, quicker, sooner, later, earlier.	
- Dùng dạng thức chủ ngữ của đại từ sau than, không được dùng dạng tân ngữ. This chair is more comfortable than the other. He speaks Spanish more fluently than I.	
- Farther dùng cho khoảng cách, further dùng cho thông tin hoặc các trường hợp trừu tượng khác. If you want further information, please call to the agent. The distance from your house to school is farther than that of mine.	
- Để nhấn mạnh mức độ, ta sử dụng: + much/ a lot/ far (a big difference) + so sánh hơn A watermelon is much sweeter than a lemon. + little/ few/ a bit/ slightly (small difference) + so sánh hơn That shirt is little cheaper than that one.	

- Danh từ cũng được dùng để diễn đạt phép so sánh hơn/ kém.

February has **fewer** days than March.

- Khi so sánh 1 người/ vật với tất cả những người/ vật khác phải thêm "else" sau **anything/ anybody...**

She is **more beautiful** than anyone/ anybody else in her school.

c. Superlative (so sánh nhất)

Short Adjectives & Adverbs (Tính từ và trạng từ ngắn)	S + V + the adj/ adv (ngắn) -est + (in/ of...) John is the tallest boy in the family.
Long Adjectives & Adverbs (Tính từ và trạng từ dài)	S + V + the most adj/ adv (dài) + (in/ of...) He did this work the most successfully.
in: đi với danh từ tổ, nhóm, nơi chốn: in the group, in the world... Nam is the tallest boy in my class. of: đi với danh từ chỉ thời gian: of the year, of one's life... Birthday is the happiest day of my life.	
- Để nhấn mạnh mức độ ta sử dụng: by far, easily, nearly, ...+ so sánh nhất Mario's is by far the best restaurant in town. I'm nearly the oldest in the class.	
- Một số tính từ hoặc trạng từ mang tính tuyệt đối (extreme/ perfect/ supreme/ top/ absolute/ prime) hoặc chỉ tính chất duy nhất (unique/ primary/ only) hoặc chỉ kích thước hình học (square/ round) thì không được dùng so sánh bậc nhất, hạn chế dùng so sánh hơn kém, nếu buộc phải dùng thì bỏ more .	
One of the + so sánh nhất + noun (số nhiều) + V (số ít): (một trong những) One of the greatest players in the world is Johnson.	

d. Một số loại so sánh đặc biệt

So sánh bội số	Số lần	S + be/ V + half/ twice/ 3 times/... + as + adj/ adv + as + {noun/pronoun} This shirt is twice as expensive as the other one. S + be/ V + half/ twice/ 3 times... + as + much/ many (N) + as + {noun/pronoun} Jerome has half as many records as I. She has three times as much butter as I.
	Số lượng	S + V + số lượng danh từ + so sánh hơn + than + {noun/ pronoun} I am a head taller than you. I am 2kg heavier than you.
	1 adj	Tính từ/ Trạng từ ngắn:

So sánh kép (Càng...càng...)		S + be/ V + adj/ adv-er + and + adj/ adv-er The weather gets colder and colder. Tính từ/Trạng từ dài: S + be/ V + more and more + adj/ adv (dài) His daughter becomes more and more intelligent.
	2 adj	The + so sánh hơn + S + be/ V, the + so sánh hơn + S + be/ V. The more intelligent he is, the lazier he becomes. - Trong câu so sánh kép, nếu tân ngữ là một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay sau tính từ so sánh. The more English vocabulary we know, the better we can speak.

e. Các tính từ và trạng từ đặc biệt

Tính từ/ trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
far	farther/ further	farthest/ furthest
little	less	least
much/ many	more	most
good /well	better	best
bad/ badly	worse	worst

2. The second conditional (Câu điều kiện loại 2)

Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại, trái với thực tế ở hiện tại. Đó là tình huống giả định

Câu điều kiện loại 2	Mệnh đề If (điều kiện)	Mệnh đề chính
	If + S + V-2/ V-ed	, S + would + V ₁
Đảo ngữ ĐK loại 2	Were + S + to + V	, S + would + V
Notes	- Có thể dùng might, could thay cho would E.g: I would tell you the answer if I knew it myself If she had time, she could go to the movie now. Khi dùng câu điều kiện loại 2 này, ta phải hiểu ý trái lại. - "to be" chia "were" cho tất cả các ngôi.	

3. Wish Clauses (Mệnh đề điều ước)

TYPE	FORM	MARKER
------	------	--------

1. Future Wish = If only (Điều ước ở tương lai)	could S + wish + S + would + V might	- Tomorrow, next, in the future Ex: I wish I would go with you tomorrow.
2. Present Wish = If only (Điều ước không có thật ở hiện tại)	S + wish + S + V [2/ -ed]/ WERE TOBE → WERE (Cho tất cả các ngôi)	- Now, right now, at present, at the moment, at once, today Ex: I wish I were on the beach now

TRUONG THPT LE THANH TON